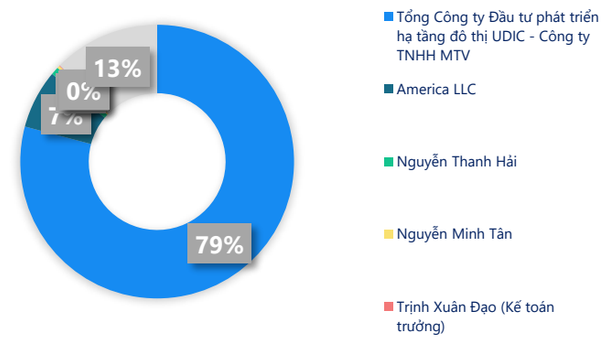
CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

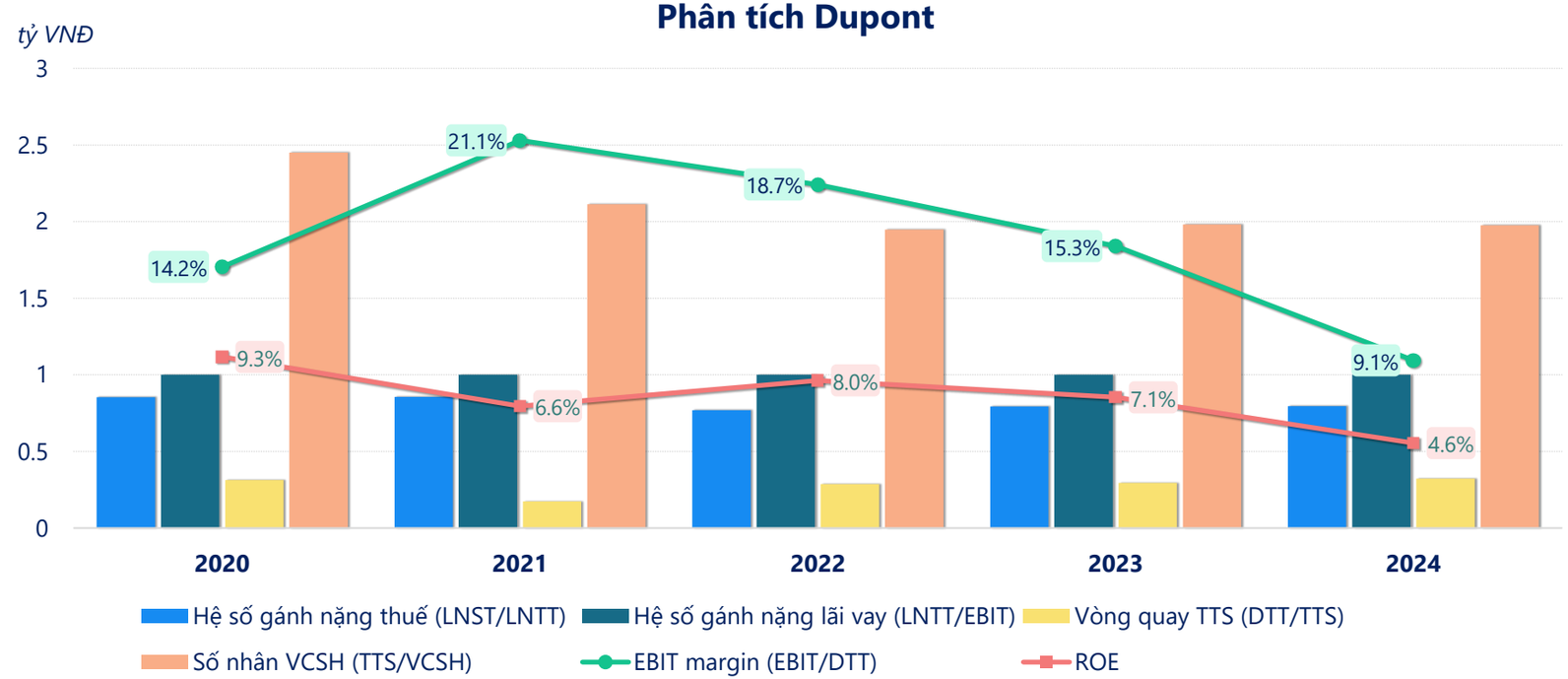
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,087 - 31,567
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	(1.27)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
ICC	14.6%	-5.6%	25.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

92.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.30| 8.6%

LN sau thuế

2024

6.70

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.60| -35.1%

ROE

2024

4.6%

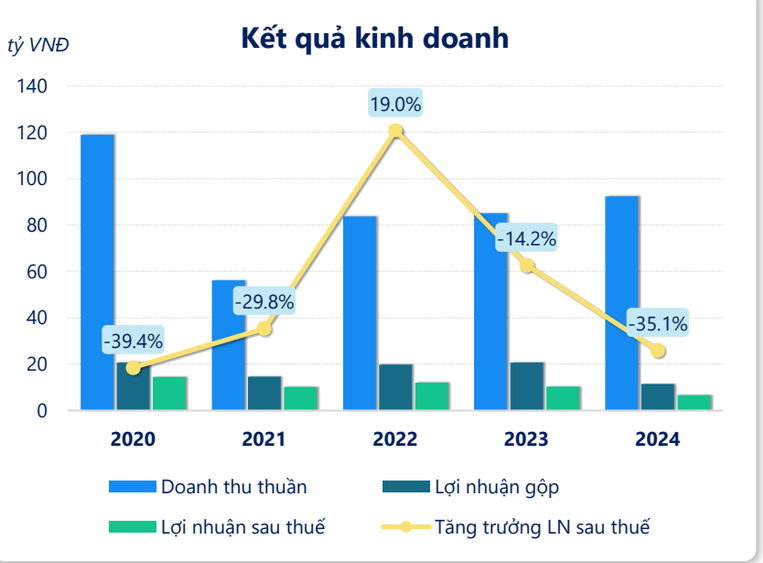
+/- YoY: ▼ 2.5%

ROA

2024

2.3%

+/- YoY: ▼ 1.2%



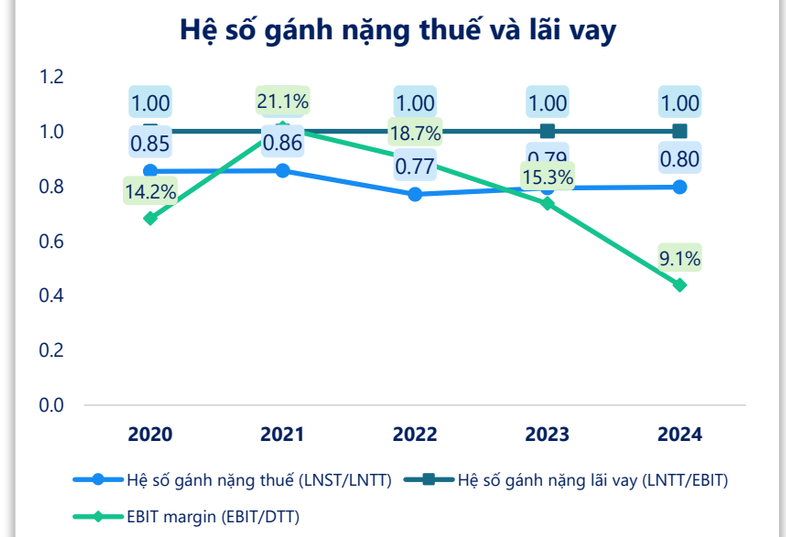
Năm **2024**, **ICC** ghi nhận doanh thu thuần **92.34** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.70** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.62%** và **giảm 35.1%** so với năm trước.

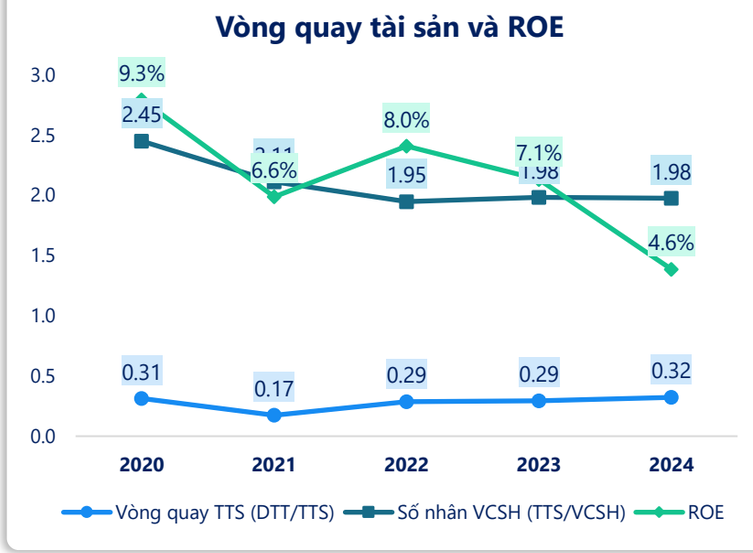
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.12%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



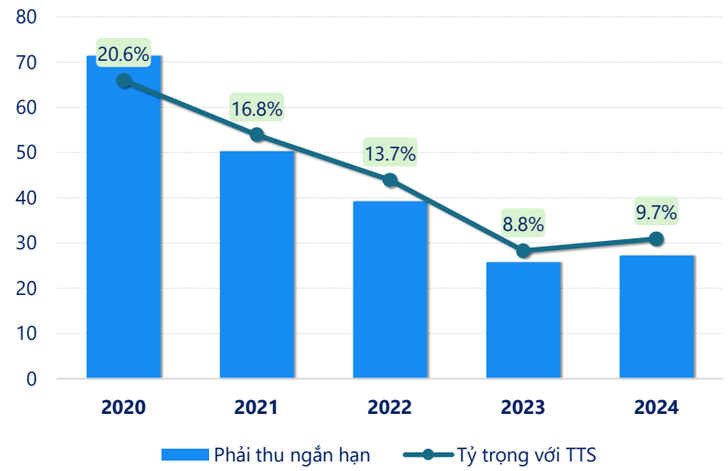


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

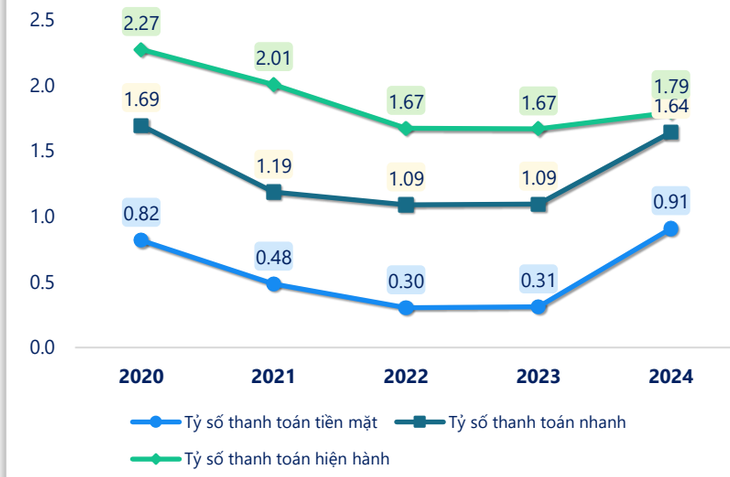
Phải thu ngắn hạn



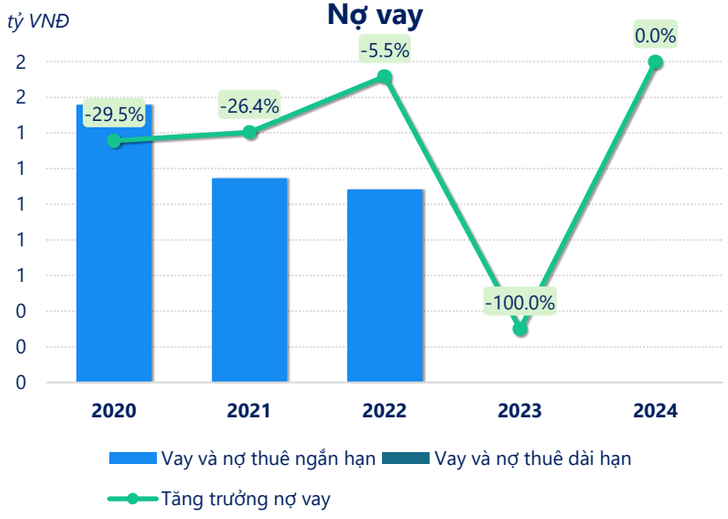
Hàng tồn kho



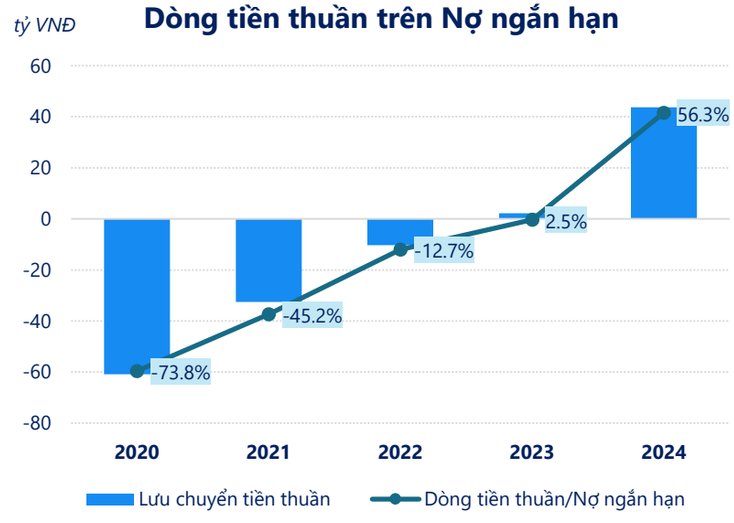
Chỉ số thanh khoản



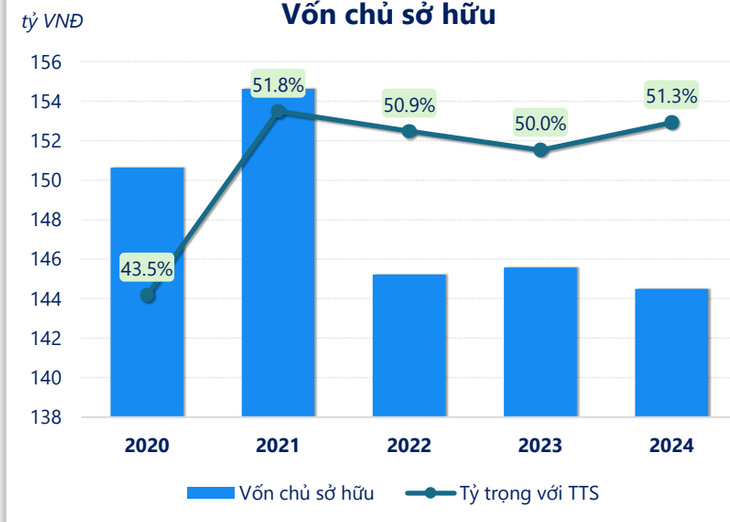
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**282**	**291**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	139	144	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	70.5	26.8	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.8	41.7	-28.6%
Phải thu ngắn hạn	27.2	25.7	5.8%
Hàng tồn kho	11.7	49.5	-76.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.15	-48.8%
Tài sản dài hạn	**143**	**147**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.2	73.9	-46.9%
Bất động sản đầu tư	103	72.9	41.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.52**	**0.46**	**12.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	145	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**77.7**	**86.2**	**-9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	20.0	-29.9%
Nợ dài hạn	59.7	59.3	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**146**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**146**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**119**	**56.1**	**83.7**	**85.0**	**92.3**
Giá vốn hàng bán	98.2	41.5	63.9	64.4	80.9
Lợi nhuận gộp	**20.7**	**14.5**	**19.8**	**20.6**	**11.5**
Doanh thu HĐTC	4.45	1.71	1.90	2.65	2.92
Chi phí TC	-0.06	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.51	5.89	10.6	10.1	8.29
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**10.4**	**11.1**	**13.2**	**6.10**
Lợi nhuận khác	1.23	1.46	4.53	-0.17	2.32
LN trước thuế	**16.9**	**11.8**	**15.6**	**13.0**	**8.42**
Lợi nhuận sau thuế	**14.4**	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.4**	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.7	-34.5	28.1	32.6	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.4	2.84	-23.2	-16.7	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.49	-0.90	-15.2	-13.7	-6.88
Tiền đầu kỳ	128	67.5	34.9	24.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-60.8**	**-32.6**	**-10.3**	**2.15**	**43.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	67.5	34.9	24.6	26.8	70.5